

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH TIẾNG TRUNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. Phạm Minh Tiến

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội*

Tóm tắt. Chương trình đào tạo quyết định đến chất lượng, tính ổn định và tính kế hoạch trong công tác đào tạo của Khoa, đồng thời khẳng định sự khác biệt với các đơn vị cùng đào tạo chuyên ngành tiếng Trung Quốc khác. Đào tạo ngành Sư phạm và Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc nhằm hướng tới tiếp cận chuẩn đầu ra CDIO lấy người học làm trung tâm, nên chương trình giảng dạy luôn được thay đổi, để đáp ứng nguyện vọng của người học và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Từ khóa. Chuẩn đầu ra, tín chỉ, môn học, kế hoạch.

1. Đặt vấn đề

Khung chương trình là hạt nhân của một chương trình đào tạo. Nó giúp cho những người thực hiện luôn đạt được kết quả theo đúng kế hoạch đã đặt ra, hơn nữa làm cho chương trình luôn ổn định, giúp cho người học xác nhận xem mình hoàn thành khóa học hay chưa. Tuy nhiên, một chương trình đào tạo luôn phải hướng tới chất lượng để phục vụ nhu cầu thị trường lao động, nên phải có những thay đổi phù hợp với yêu cầu, đòi hỏi của thời đại cũng như đáp ứng mong muốn của người học. Muốn thay đổi một khung chương trình, không phải là một điều dễ dàng, cần hội tụ các yếu tố như: Cơ chế, nhu cầu xã hội và nhân lực.

2. Lịch sử xây dựng khung chương trình qua các giai đoạn

Trong quá trình thành lập trở lại từ năm 1990 đến nay, có thể chia quá trình xây dựng khung chương trình đào tạo tiếng Trung Quốc thành 2 giai đoạn sau:

a. Giai đoạn học theo niên chế

- *Từ năm 1990 đến năm 2000, khôi phục và ổn định:* Giai đoạn này do điều kiện về giáo trình, cơ sở vật chất và nhân lực còn rất hạn chế nên chương trình đào tạo thiếu ổn định và khá chắp vá, thiếu tính liên kết, tính bổ sung giữa các môn học, phần lớn các môn học nhằm cung cấp kiến thức và bồi dưỡng kỹ năng ngôn ngữ thuần túy.

- *Từ năm 2001 đến 2006, định hình hướng đi:* Điều kiện về giáo trình, đội ngũ nhân lực và cơ sở vật chất của Trường đã có nhiều tiến bộ, hơn nữa để đạt được mục tiêu của Đại học Quốc gia Hà Nội, bắt buộc các chương trình đào tạo phải có sự thay đổi cho phù hợp. Tuy nhiên, đây là giai đoạn quá độ nên phần lớn chương trình chỉ là chuyển đổi cơ học từ cũ sang mới, chưa có nhiều chuyển biến về chất.

b. Giai đoạn học chế tín chỉ

- Từ năm 2007 đến 2011, xây dựng và phát triển: Trong giai đoạn này, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc phát triển mạnh về đội ngũ, hơn nữa, các chương trình đào tạo của Đại học Quốc gia đều hướng đến học chế tín chỉ, đòi hỏi chương trình thu gọn hơn, linh hoạt hơn, tính liên thông cao hơn. Điểm nổi bật trong loại hình học chế này là tính mềm dẻo, môn học lựa chọn đa dạng và quản lý theo chuẩn đầu ra. Các môn học thiết kế có sự liên kết, bổ sung hơn, quản lý chất lượng môn học theo quá trình, chú trọng công tác kiểm tra đánh giá. Tuy nhiên, khung chương trình đào tạo vẫn thiếu tính liên thông trong các đơn vị đào tạo của ĐHNN và của ĐHQG Hà Nội.

- Từ năm 2012 đến nay, giai đoạn hội nhập: Giai đoạn này có thể coi là một cuộc đại phẫu thuật chương trình đào tạo của Trường ĐHNN nói chung và Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc nói riêng. Các chương trình này phải có tính thống nhất, tính liên thông, tạo điều kiện cho sinh viên có thể tham dự nhiều hơn một chương trình đào tạo. Quá trình xây dựng, ưu điểm và khuyết điểm của chương trình chúng tôi xin đi sâu phân tích ở sau.

c. So sánh khung chương trình đào tạo ở các giai đoạn

| Giai đoạn | Hệ | Số HP/TC | Số MH | KT chung | KT Lĩnh vực | KT Khối ngành | KT nhóm Ngành | KT Ngành | CDR | TT | LV hoặc thi TN |
|-----------|----------|----------|-------|-----------|-------------|---------------|---------------|-----------|-----------|-----------|----------------|
| 1990-2000 | SP NN | | 67 | Tính điểm | Tính điểm | Tính điểm | Tính điểm | Tính điểm | Tính điểm | Tính điểm | Tính Điểm |
| 2001-2006 | SP | 140 HP | 68 | 30 HP | 2 HP | 11 HP | 69 HP | 18 HP | 8HSK | 3 HP | 7 HP |
| | NN | 140 HP | 66 | 30 HP | 2 HP | 11 HP | 69 HP | 18 HP | 8HSK | 3 HP | 7 HP |
| 2007-2011 | SP | 135 TC | 56 | 27 TC | 2 TC | 11 TC | 69 TC | 18 TC | 5HSK | 3 TC | 5 TC |
| | NN | 135 TC | 56 | 27 TC | 2 TC | 11 TC | 69 TC | 18 TC | 5HSK | 3 TC | 5 TC |
| 2012-Nay | SP | 136 TC | 44 | 27 TC | 6 TC | 8 TC | 57 TC | 38 TC | 5HSK | 3 TC | 6 TC |
| | NN | 134 TC | 43 | 27 TC | 6 TC | 8 TC | 36 TC | 36 TC | 5HSK | 3 TC | 6 TC |

3. Quá trình xây dựng khung chương trình hiện tại

a. Cơ sở xây dựng: 1. Xây dựng chương trình theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra CDIO; 2. Tiến hành điều tra, tham khảo ý kiến của hơn 800 người sử dụng lao động, cựu sinh viên, thầy cô giáo và sinh viên đang theo học chương trình tại Khoa. Thống kê kết quả về việc đánh giá chương trình và từng môn học thiết kế trong chương trình; 3. Thành lập nhóm chuyên gia xây dựng chương trình mới, căn cứ vào sở trường, chuyên môn của từng giảng viên trong Khoa để xác định nội dung môn học, biên soạn đề cương; 4. So sánh chương trình mới xây dựng với 12 chương trình đào tạo tiếng Trung Quốc trong nước và 06 chương trình đào tạo tiếng Hán cho người nước ngoài của Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản, tìm ra những điểm giống và khác nhau, phân tích ưu khuyết điểm và khả năng triển khai những môn học đó tại Việt Nam; 5. Thành lập nhóm thẩm định chương trình, xin ý kiến đóng góp của các chuyên gia ngoài Trường.

b. Mục tiêu xây dựng: 1. Thiết kế ra một chương trình đào tạo tiên tiến, tiếp cận chuẩn đầu ra theo chuẩn và liên thông được với các chương trình quốc tế; 2. Chuẩn đầu ra của các môn học thống nhất và phục vụ chuẩn đầu ra của cả chương trình; 3. Chương trình có trên 30% số môn thống nhất trong toàn ĐHQG Hà Nội, tiện cho việc học liên thông và 70% số môn học thống nhất

trong toàn Trường ĐHNN, để tận dụng thế mạnh của các giảng viên có cùng chuyên ngành chuyên sâu; 4. Các môn học vừa có tính thống nhất, vừa giữ được những đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa tạo nên sự đa dạng trong thống nhất; 5. Chương trình thiết kế mềm dẻo, đáp ứng nhu cầu cho nhiều đối tượng người học, xây dựng nhiều định hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu thị trường lao động xã hội; 6. Tăng số tín chỉ cho các môn học có 02 tín chỉ, tăng số môn học tự chọn, giảm số lượng môn học, nhằm giảm áp lực thi cử cho người học.

c. *Kết quả xây dựng*: Khoa đã xây dựng 02 chương trình đào tạo, 04 định hướng cho chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc theo yêu cầu, đảm nhận giảng dạy 106 môn học bằng tiếng Trung Quốc. Các môn học thuộc khối kiến thức chung, kiến thức theo lĩnh vực, kiến thức theo nhóm ngành được sắp xếp linh hoạt trong suốt cả khóa học. Người học đạt chuẩn đầu ra kỹ năng kiến thức do đơn vị đào tạo định ra, mới đủ điều kiện tốt nghiệp và được cấp bằng cử nhân. Chương trình đào tạo cụ thể như sau:

Tóm tắt chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|--------------|-------------|--|-------------|----------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I | | Khối kiến thức chung (không tính các HP từ số 9 đến số 11) | 27 | | | | |
| 1 | PHI1004 | Những nguyên lý CB của CN Mác- Lê nin 1 | 2 | 21 | 5 | 4 | |
| 2 | PHI1005 | Những nguyên lý CB của CN Mác- Lê nin 2 | 3 | 32 | 8 | 5 | |
| 3 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 8 | 2 | |
| 4 | HIS1002 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN | 3 | 35 | 7 | 3 | |
| 5 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | 17 | 28 | | |
| 6 | | Ngoại ngữ cơ sở 1 | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| 7 | | Ngoại ngữ cơ sở 2 | 5 | 20 | 50 | 5 | |
| 8 | | Ngoại ngữ cơ sở 3 | 5 | 20 | 50 | 5 | |
| 9 | | Giáo dục thể chất | 4 | | | | |
| 10 | | Giáo dục quốc phòng-an ninh | 8 | | | | |
| 11 | | Kỹ năng bổ trợ | 3 | | | | |
| II | | Khối kiến thức theo lĩnh vực | 6/15 | | | | |
| 12 | CHI1001 | Địa lý đại cương | 3 | 20 | 20 | 5 | |
| 13 | CHI1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 20 | 20 | 5 | |
| 14 | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội | 2 | 15 | 15 | | |
| 15 | MAT1092 | Toán cao cấp | 4 | 42 | 18 | | |
| 16 | MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | 27 | 18 | | |
| III | | Khối kiến thức theo khối ngành | 8 | | | | |
| III.1 | | Bắt buộc | 6 | | | | |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|--------------|-------------|--|-------------|----------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 17 | HIS1052 | Cơ sở văn hoá Việt Nam | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 18 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| III.2 | | Tự chọn | 2/14 | | | | |
| 19 | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 20 | 6 | 4 | |
| 20 | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 15 | 13 | 2 | |
| 21 | PHI1051 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 20 | 6 | 4 | |
| 22 | FLF 1003 | Logic học đại cương | 2 | 15 | 13 | 2 | |
| 23 | FLF1001 | Tư duy phê phán | 2 | 20 | 10 | | |
| 24 | HIS1053 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 22 | 7 | 1 | |
| 25 | FLF1004 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 20 | 8 | 2 | |
| IV | | Khối kiến thức theo nhóm ngành | 57 | | | | |
| IV.1 | | Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa | 18 | | | | |
| V..1.1 | | Bắt buộc | 12 | | | | |
| 26 | CHI2049 | Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 1 | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 27 | CHI2050 | Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 2 | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 28 | CHI2045 | Đất nước học Trung Quốc 1 | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 29 | CHI2047 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 1.2 | | Tự chọn | 6/24 | | | | |
| 30 | CHI2051 | Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 31 | CHI2048 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 32 | CHI2052 | Phân tích diễn ngôn | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 33 | CHI2053 | Tiếng Hán cổ đại | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 34 | CHI2046 | Đất nước học Trung Quốc 2 | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 35 | CHI2007 | Văn học Trung Quốc 1 | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 36 | CHI2063 | Văn học TQ 2 | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 37 | CHI2044 | Các chuyên đề về NN và VH TQ | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| IV.2 | | Khối kiến thức tiếng | 39 | | | | |
| 38 | CHI4021 | Tiếng TQ 1A | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| 39 | CHI4022 | Tiếng TQ 1B | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| 40 | CHI4023 | Tiếng TQ 2A | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| 41 | CHI4024 | Tiếng TQ 2B | 4 | 16 | 40 | 4 | |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|------------|-------------|-----------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 42 | CHI4025 | Tiếng TQ 3A | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| 43 | CHI4026 | Tiếng TQ 3B | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| 44 | CHI4028 | Tiếng TQ 4A | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| 45 | CHI4029 | Tiếng TQ 4B | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| 46 | CHI4027 | Tiếng TQ 3C | 3 | 5 | 20 | 5 | |
| 47 | CHI4030 | Tiếng TQ 4C | 4 | 5 | 20 | 5 | |
| V | | Khối kiến thức ngành | 27 | | | | |
| V.1 | | Định hướng Phiên dịch | 27 | | | | |
| V.1.1 | | Bắt buộc | 18 | | | | |
| 48 | CHI3046 | Phiên dịch | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 49 | CHI3019 | Biên dịch | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 50 | CHI3040 | Lý thuyết dịch | 3 | 20 | 20 | 5 | |
| 51 | CHI3048 | Phiên dịch nâng cao | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 52 | CHI3021 | Biên dịch nâng cao | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 53 | CHI3030 | Kĩ năng nghiệp vụ phiên biên dịch | 3 | 15 | 25 | 5 | |
| V.1.2 | | Tự chọn | 9/33 | | | | |
| V.1.2.1 | | Các học phần chuyên sâu | 6/15 | | | | |
| 54 | CHI3047 | Phiên dịch chuyên ngành | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 55 | CHI3020 | Biên dịch chuyên ngành | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 56 | CHI3026 | Công nghệ trong dịch thuật | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 57 | CHI3028 | Dịch văn học | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 58 | CHI3044 | Phân tích đánh giá bản dịch | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| V.1.2.2 | | Các học phần bổ trợ | 3/18 | | | | |
| 59 | CHI3056 | Tiếng TQ kinh tế | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 60 | CHI3059 | Tiếng TQ tài chính-Ngân hàng | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 61 | CHI3052 | Tiếng TQ du lịch – khách sạn | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 62 | CHI3054 | Tiếng TQ giao tiếp trong KD | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 63 | CHI3055 | Tiếng TQ HC – VP | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 64 | CHI3058 | Tiếng TQ luật | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| V.2 | | Định hướng Tiếng TQ DL | 27 | | | | |
| V.2.1 | | Bắt buộc | 18 | | | | |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|---------|-------------|---------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 65 | CHI3046 | Phiên dịch | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 66 | CHI3019 | Biên dịch | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 67 | CHI3052 | Tiếng TQ du lịch – khách sạn | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 68 | TOU2001 | Nhập môn khoa học du lịch | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 69 | TOU2003 | Kinh tế du lịch | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 70 | CHI3066. | Giao tiếp và lễ tân ngoại giao | 3 | 20 | 20 | 5 | |
| V.2.2 | | Tự chọn | 9/33 | | | | |
| 2.2.1 | | <i>Các học phần chuyên sâu</i> | 6/15 | | | | |
| 71 | TOU2009 | Quản trị kinh doanh lễ hành | 3 | 20 | 20 | 5 | |
| 72 | TOU2008 | Quản trị kinh doanh khách sạn | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 73 | CHI3053 | Tiếng TQ du lịch – khách sạn NC | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 74 | CHI3067 | Địa lý văn hóa du lịch | 3 | 15 | 25 | 5 | |
| 75 | TOU3013 | Hướng dẫn du lịch | 3 | 20 | 20 | 5 | |
| V.2.2.2 | | <i>Các học phần bổ trợ</i> | 3/18 | | | | |
| 76 | CHI3063 | Văn hóa dân gian Trung Quốc | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 77 | CHI3037 | Lịch sử Trung Quốc | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 78 | CHI3024 | Chuyên đề nghệ thuật TQ | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 79 | CHI3034 | Kinh tế văn hóa xã hội Đài Loan | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 80 | CHI3054 | Tiếng TQ giao tiếp trong KD | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 81 | CHI3055 | Tiếng TQuốc HC – VP | 3 | 15 | 25 | 5 | |
| V.3 | | Định hướng Tiếng TQ KT | 27 | | | | |
| V.3.1 | | Bắt buộc | 18 | | | | |
| 82 | CHI3046 | Phiên dịch | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 83 | CHI3019 | Biên dịch | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 84 | CHI3056 | Tiếng TQ kinh tế | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 85 | INE1050 | Kinh tế vi mô | 3 | 35 | 10 | | |
| 86 | INE1051 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 35 | 10 | | |
| 87 | FIB2001 | Kinh tế tiền tệ ngân hàng | 3 | 35 | 10 | | |
| V.3.2 | | Tự chọn | 9/36 | | | | |
| 3.2.1 | | <i>Các học phần chuyên sâu</i> | 6/21 | | | | |
| 88 | CHI3057 | Tiếng TQ kinh tế nâng cao | 3 | 25 | 15 | 5 | |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|------------|-------------|---|-------------|----------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 89 | CHI3033 | Kinh tế TQ đương đại | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 90 | BSA2004 | Nhập môn quản trị học | 3 | 25 | 10 | 10 | |
| 91 | INE2020 | Kinh tế quốc tế | 3 | 25 | 5 | 15 | |
| 92 | BSA2002 | Nhập môn Marketing | 3 | 21 | 23 | 1 | |
| 93 | BSA2001 | Nguyên lý kế toán | 3 | 27 | 18 | | |
| 94 | INE2003 | Kinh tế phát triển | 3 | 35 | 10 | | |
| 3.2.2 | | <i>Các học phần bổ trợ</i> | 3/15 | | | | |
| 95 | CHI3059 | Tiếng TQ tài chính-Ngân hàng | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 96 | CHI3054 | Tiếng TQ giao tiếp trong KD | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 97 | CHI3052 | Tiếng TQ du lịch – khách sạn | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 98 | CHI3055 | Tiếng TQ hành chính – văn phòng | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 99 | CHI3058 | Tiếng Trung Quốc luật | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| V.4 | | <i>Định hướng Trung Quốc học</i> | 27 | | | | |
| V.4.1 | | <i>Bắt buộc</i> | 18 | | | | |
| 100 | CHI3046 | Phiên dịch | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 101 | CHI3019 | Biên dịch | 3 | 10 | 30 | 5 | |
| 102 | CHI3064 | VHXH TQ đương đại | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 103 | CHI3037 | Lịch sử TQ | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 104 | CHI3061 | Triết học TQ cổ đại | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 105 | CHI3042 | Nhập môn TQ học | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| V.4.2 | | <i>Tự chọn</i> | 9/36 | | | | |
| V.4.2.1 | | <i>Các học phần chuyên sâu</i> | 6/18 | | | | |
| 106 | CHI3036 | Lịch sử giáo dục TQ | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 107 | CHI3022 | CDCT nước CHND Trung Hoa | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 108 | CHI3063 | Văn hóa dân gian TQ | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 109 | CHI3062 | TQ CCMC - lí luận và thực tiễn | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 110 | CHI3024 | Chuyên đề nghệ thuật TQ | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 111 | CHI3034 | Kinh tế văn hóa xã hội Đài Loan | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| V.4.2.2 | | <i>Các học phần bổ trợ</i> | 3/18 | | | | |
| 112 | CHI3033 | Kinh tế TQ đương đại | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 113 | CHI3051 | Thơ Đường | 3 | 25 | 15 | 5 | |

| Số TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | HP tiên quyết |
|---|-------------|---|--------------------------------------|--------------------|-----------|--------|---------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 114 | CHI3045 | Phật giáo trong văn hóa TQ | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 115 | CHI3043 | Nho giáo trong thời đại KTTT | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 116 | CHI3060 | TCH và các XH đương đại | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| 117 | CHI3023 | Chính sách đối ngoại của TQ | 3 | 25 | 15 | 5 | |
| V.5 | | Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp | 9 | | | | |
| 118 | CHI4001 | Thực tập | 3 | | | | |
| 119 | CHI4051 | Khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 trong số các học phần tự chọn của IV và V | 6 | | | | |
| | | Tổng cộng | 134 | 40 học phần | | | |
| Khung chương trình ngành SP tiếng TQ | | | Chỉ khác khối kiến thức ngành | | | | |
| | | Khối kiến thức ngành | 9 | | | | |
| V.1 | | Bắt buộc | 7 | | | | |
| 47 | PSF3007 | Tâm lý học | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 48 | PSF3008 | Giáo dục học | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 49 | PSF3006 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo | 3 | 20 | 6 | 4 | |
| 50 | CHI3038 | Lý luận giảng dạy tiếng TQ | 3 | 30 | 12 | 3 | |
| 51 | CHI3049 | PP giảng dạy tiếng TQ | 3 | 30 | 12 | 3 | |
| 52 | CHI3031 | Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ | 3 | 30 | 12 | 3 | |
| | | Tự chọn | 2/27 | | | | |
| 53 | CHI3046 | Phiên dịch | 3 | 15 | 25 | 5 | |
| 54 | CHI3019 | Biên dịch | 3 | 15 | 25 | 5 | |
| 55 | PSF3009 | Tâm lý học GD tiếng nước ngoài | 3 | 15 | 25 | 5 | |
| 56 | CHI3050 | Thiết kế GA và phát triển tài liệu | 3 | 30 | 12 | 3 | |
| 57 | CHI3065 | Xây dựng chương trình giảng dạy | 3 | 30 | 12 | 3 | |
| 58 | CHI3029 | Giảng dạy tiếng TQ chuyên ngành | 3 | 30 | 12 | 3 | |
| 59 | CHI3025 | Công nghệ trong dạy và học NN | 3 | 30 | 12 | 3 | |
| 60 | CHI3041 | Một số CD về GD tiếng TQ tại VN và thế giới | 3 | 30 | 12 | 3 | |
| 61 | CHI3039 | Lý luận về học ngôn ngữ và thực hành khám phá | 3 | 15 | 25 | 5 | |
| | | Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp | 9 | | | | |
| 62 | CHI4002 | Thực tập | 3 | | | | |
| 63 | CHI4052 | Khoá luận tốt nghiệp hoặc 2 trong số các học phần tự chọn của IV và V | 6 | | | | |
| | | Tổng cộng | 36 | 41 Học phần | | | |

d. Đánh giá chương trình

Ưu điểm: 1. Chương trình đào tạo của Khoa thống nhất với các chương trình đào tạo khác, tạo điều kiện hình thành nhóm nghiên cứu mạnh trong toàn Trường; 2. Có sự linh hoạt cao, tạo tính chủ động, tính tích cực giúp cho người học sắp xếp kế hoạch học tập theo điều kiện cụ thể của từng cá nhân; 3. Có sự liên thông tốt với các chương trình đào tạo trong ĐHQG Hà Nội, giúp cho sinh viên giảm bớt gánh nặng khi học chuyên ngành thứ hai; 4. Giảm bớt áp lực thi cử cho sinh viên so với trước đây, vì số lượng môn học đã giảm đáng kể; 5. Xác định chuẩn kiến thức và chú trọng chuẩn kỹ năng mềm giúp sinh viên thích ứng tốt hơn với công việc thực tế; 6. Tạo nên sự đa dạng nguồn lực lao động, phục vụ cho thị trường lao động, đáp ứng được nhiều nhu cầu, sở thích của người học.

Khuyết điểm: 1. Số lượng và thời gian giảng dạy kỹ năng thực hành tiếng bị rút lại đáng kể, phương pháp giảng dạy chưa thích ứng nên chưa tạo được sự hứng thú và chưa đạt được kết quả như chương trình đã đặt ra; 2. Số lượng môn học nhiều, gây khó khăn cho việc sắp xếp thời khóa biểu, đồng thời người học cũng khó lựa chọn, các môn học tự chọn chỉ được tiến hành khi sinh viên chọn học; 3. Do số lượng môn học bắt buộc bị cắt giảm, nên một số môn học bổ trợ tốt về kiến thức nền văn hóa Trung Quốc cho người học đã bị xếp vào các môn tự chọn; 4. Nhiều sinh viên lo lắng vì khó đạt được chuẩn đầu ra.

4. Kết luận

Một chương trình đào tạo đòi hỏi phải đáp ứng khá nhiều tiêu chí: Tiếp cận chuẩn quốc tế, công bố chuẩn đầu ra, tính đa dạng trong sự thống nhất, phải đảm bảo sự gọn nhẹ, giảm áp lực, tăng tính chủ động tích cực, thay đổi phương pháp giảng dạy và học tập và trên hết là đáp ứng nhu cầu của người học và nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Điều này đòi hỏi đơn vị đào tạo phải không ngừng thay đổi tư duy, định hướng đào tạo gắn liền với thực tiễn xã hội, xác định lấy người học làm trung tâm, phát huy mọi thế mạnh về nguồn lực vốn có đồng thời không thỏa mãn với chương trình đã xây dựng, mà phải tiếp tục tương tác với người sử dụng lao động, người học và các chuyên gia để chương trình đào tạo được hoàn thiện hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người học và xã hội.

Tài liệu tham khảo

- [1] Quy chế đào tạo Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo quyết định số 3079/QĐ –ĐHQG Hà Nội ngày 26/10/2010 của Giám đốc ĐHQG Hà Nội.
- [2] Hướng dẫn xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra ở ĐHQG Hà Nội, số 3109/HD – ĐHQG Hà Nội, ngày 29/10/2010.
- [3] Hướng dẫn việc hoàn thiện chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra phù hợp phương thức đào tạo theo tín chỉ ở ĐHQG Hà Nội, số 1577/ĐHQG Hà Nội – ĐT ngày 27/5/2011.
- [4] Khung chương trình đào tạo chuyên ngành phiên dịch Đại học Phúc Đán – Thượng Hải – Trung Quốc, 2011.
- [5] Khung chương trình đào tạo các ngành đào tạo cử nhân Anh, Nga, Pháp, Đức, Nhật trong

ĐHQG Hà Nội.

[6] Một số CTĐT chuyên ngành tiếng Trung Quốc của các trường đại học tại Việt Nam.

